

THÀNH PHẦN LOÀI THÂN MỀM CÓ KÍCH THƯỚC LỚN (LỚP: GASTROPODA, BIVALVIA, CEPHALOPODA) Ở VÙNG VEN BIỂN PHÚ QUỐC, KIÊN GIANG

Phạm Thị Phong Lan¹, Phạm Minh Từ¹, Thái Thành Lương¹

TÓM TẮT

Trong năm 2018, hai cuộc khảo sát thành phần loài thân mềm có kích thước lớn ở vùng ven biển Phú Quốc được thực hiện vào tháng 01/2018 và tháng 6/2018. Bằng phương pháp so sánh hình thái, xác định được 49 loài thuộc 26 họ, 14 bộ của ngành động vật thân mềm. Trong đó, lớp chân bụng (Gastropoda) có 24 loài, lớp hai mảnh vỏ có 20 loài và lớp chân đầu (Cephalopoda) có 5 loài. Số lượng loài của hai khu vực Đông và Tây Nam đảo Phú Quốc có sự chênh lệch không lớn (42 và 44 loài), tuy nhiên cơ cấu thành phần loài tại hai khu vực lại có sự khác nhau. Ở khu vực Đông Nam, lớp hai mảnh vỏ (Bivalvia) có số lượng nhiều nhất với 20 loài (chiếm 47,62%); còn khu vực Tây Nam, lớp chân bụng (Gastropoda) lại có lượng nhiều nhất với 23 loài (chiếm 52,27%). Xác định được 49 loài động vật thân mềm thường xuyên được khai thác làm thực phẩm, đồ mỹ nghệ, dược liệu, trong đó có 3 loài se nguy cấp (VU), 2 loài nguy cấp (EN).

Từ khóa. Động vật thân mềm kích thước lớn, Phú Quốc, thành phần loài, vùng ven biển.

1. MỞ ĐẦU

Đảo Phú Quốc là một huyện đảo có tiềm năng lớn phát triển kinh tế và du lịch. Điều này giúp nâng cao cuộc sống cho người dân địa phương. Tuy nhiên, việc đánh bắt thiếu kiểm soát các loài thủy hải sản nói chung và động vật thân mềm nói riêng tại Phú Quốc để cung cấp cho dịch vụ du lịch đã ảnh hưởng đến môi trường và tác động mạnh mẽ đến nguồn lợi thủy sinh của vùng biển Phú Quốc nói riêng, vùng biển Tây Nam nói chung. Nó làm giảm sự đa dạng và phong phú về thành phần và số lượng loài sinh vật biển của vùng này.

Động vật thân mềm (chủ yếu là các lớp Gastropoda, Bivalvia và Cephalopoda) là một trong những đối tượng bị tác động nhiều vì chúng là nguồn thực phẩm có chất lượng cao, cung cấp trực tiếp cho con người, ngoài ra chúng còn có giá trị về thương mại, du lịch, chế biến hải sản xuất khẩu và cả trong y học. Tuy nhiên cần nhìn nhận thực tế rằng, các nghiên cứu cụ thể về thân mềm ở vùng biển này vẫn còn rất hạn chế. Chính vì vậy, việc đánh giá hiện trạng nguồn lợi động vật thân mềm là rất cần thiết, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho công tác bảo tồn, phục hồi và phát triển nguồn lợi tự nhiên, phục vụ phát triển bền vững. Vì vậy, đã tiến hành cuộc khảo sát để ghi nhận các loài thân mềm có kích thước lớn

còn phân bố ở vùng ven biển Phú Quốc nhằm cung cấp thêm thông tin về đối tượng này ở khu vực nghiên cứu.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

2.1.1. Thời gian

Trong năm 2018 đã tổ chức hai chuyến khảo sát và thu mẫu thực địa.

Đợt 1: từ ngày 30/01/2018 đến 02/02/2018.

Đợt 2: từ ngày 4/6/2018 đến 6/6/2018.

2.1.2. Địa điểm

Vùng ven biển phía Tây và Đông Nam đảo Phú Quốc.

2.2. Phương pháp điều tra thực địa

- Phương pháp thu mẫu và bảo quản mẫu:



Hình 1. Sơ đồ địa điểm nghiên cứu

¹ Trường Đại học Kiên Giang
Email: ptplan155@gmail.com

Mẫu thu được bằng lưới cao đáy và lặn bắt tại 6 điểm ở vùng biển phía Tây Nam (1, 2, 3) và Đông Nam (4, 5, 6) đảo Phú Quốc (Hình 1). Mẫu được thu ở nhiều độ sâu khác nhau, nơi sâu nhất 15 m nước. Tọa độ mẫu thu của 6 điểm được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Tọa độ thu mẫu của ghe lưới cao

| Điểm bắt đầu | Vĩ độ | Kinh độ |
|--------------|-----------|------------|
| 1 | 10°13'20" | 103°93'73" |
| 2 | 10°08'13" | 103°94'96" |
| 3 | 10°00'82" | 103°96'27" |
| 4 | 10°18'62" | 104°10'14" |
| 5 | 10°09'91" | 104°08'97" |
| 6 | 10°00'52" | 104°08'37" |

Ngoài ra, trong quá trình thu thập số liệu, phân tích thành phần loài, một số nhóm loài động vật thân mềm cũng được tiến hành thu thập bổ sung tại thuyền đánh bắt của ngư dân khai thác trực tiếp tại các khu vực nghiên cứu. Tuy nhiên, chỉ thu 1 mẫu mực ống Trung Hoa từ tàu khai thác của ngư dân. Còn lại 48 mẫu đều được thu bằng lưới cao và lặn bắt.

Mẫu vật được bảo quản bằng cồn 75° ngay sau khi thu, sau đó đưa về phòng thí nghiệm tách nhóm và định tên.

Bảng 2. Các loài động vật thân mềm có kích thước lớn thu được tại vùng biển Phú Quốc, Kiên Giang và giá trị kinh tế, quý hiếm của chúng

| STT | Tên khoa học | Tên tiếng việt | Giá trị kinh tế | Mức độ đe dọa |
|-----|-------------------------------------------|------------------|-----------------|---------------|
| | LỚP CHÂN BỤNG (GASTROPODA) | | | |
| | Họ Babyloniidae | | | |
| 1 | <i>Babylonia areolata</i> (Link, 1807) | Ốc hương | TP | |
| | Họ Bursidae | | | |
| 2 | <i>Bursa rana</i> (Linnaeus, 1758) | Ốc biển | TP, MN | |
| | Họ Cassidae | | | |
| 3 | <i>Cassis cornuta</i> (Linnaeus, 1758) | Ốc kim khối vàng | TP, MN | VU |
| 4 | <i>Phalium glaucum</i> (Linnaeus, 1758) | Ốc kim khô | TP, MN | |
| | Họ Cypraeidae | | | |
| 5 | <i>Cypraea arabica</i> Linnaeus, 1758 | Ốc sứ đen | TP, MN | |
| 6 | <i>Cypraea angustata</i> (Gmelin, 1791) | Ốc sứ vàng | | |
| 7 | <i>Cypraea eglantina</i> Duclou, 1833 | Ốc sứ | TP, MN | |
| 8 | <i>Cypraea tigris</i> Linnaeus, 1758 | Ốc sứ vân hổ | TP, MN | |
| | Họ Haliotidae | | | |
| 9 | <i>Haliotis asinina</i> Linnaeus, 1758 | Báo ngư vành tai | TP, MN, DL | VU |
| 10 | <i>Haliotis ovina</i> Gmelin, 1791 | Báo ngư bầu dục | TP, MN, DL | VU |
| | Họ Melongenidae | | | |
| 11 | <i>Pugilina pugilina</i> (Born, 1778) | Ốc lông | TP, MN | |
| | Họ Muricidae | | | |
| 12 | <i>Chicoreus ramosus</i> (Linnaeus, 1758) | Ốc gai trắng | TP, MN | |

2.3. Phương pháp định loại

Động vật thân mềm được định loại bằng phương pháp hình thái so sánh (hình thái ngoài) dựa vào các tài liệu: Abbott & Dance (1986), Takashi Okutani (2000), Hylleberg & Kilburn (2003) [1], [11], [3].

Xử lý và phân tích số liệu: Số liệu được phân tích, xử lý thống kê trên phần mềm ứng dụng Microsoft Excel.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài động vật thân mềm kích thước lớn ghi nhận được tại vùng biển Phú Quốc, Kiên Giang

Kết quả điều tra, phân tích các mẫu vật ngoài thực địa và trong phòng thí nghiệm đã xác định được 49 loài thuộc 26 họ, 14 bộ của 3 lớp động vật thân mềm: chân bụng (Gastropoda), hai mảnh vỏ (Bivalvia), chân đầu (Cephalopoda) phân bố trong vùng biển Phú Quốc, Kiên Giang. Chi tiết các loài ghi nhận được trình bày ở bảng 2.

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

| | | | | |
|----|-----------------------------------------------------|-------------------------|--------|----|
| 13 | <i>Drupella rugosa</i> (Born, 1778) | Ốc gai | TP, MN | |
| 14 | <i>Mancinella echinata</i> (Blainville, 1832) | Ốc gai | TP, MN | |
| 15 | <i>Rapana venosa</i> (Valenciennes, 1846) | Ốc gai | TP, MN | |
| | Họ Ranellidae | | | |
| 16 | <i>Cymatium pyrum</i> (Linnaeus, 1758) | Ốc gai miệng nhọn | TP, MN | |
| | Họ Strombidae | | | |
| 17 | <i>Margistrombus robustus</i> (G. B. Sowerby, 1875) | Ốc nháy | TP, MN | |
| 18 | <i>Laevistrombus turturella</i> (Röding, 1798) | Ốc nháy | TP, MN | |
| 19 | <i>Lambis truncate</i> (Humphrey, 1786) | Ốc tai bẹ trắng | TP, MN | |
| | Họ Tegulidae | | | |
| 20 | <i>Tectus conus</i> (Gmelin, 1791) | Ốc đụn conus | TP, MN | |
| 21 | <i>Tectus pyramis</i> (Born, 1778) | Ốc đụn đực | TP, MN | EN |
| | Họ Turbinidae | | | |
| 22 | <i>Turbo bruneus</i> (Röding, 1798) | Ốc mặt trắng miệng vàng | TP, MN | |
| | Họ Volutidae | | | |
| 23 | <i>Cymbiola nobilis</i> (Lightfoot, 1786) | Ốc so dừa | TP, MN | |
| 24 | <i>Melo melo</i> (Lightfoot, 1786) | Ốc giác | TP, MN | |
| | LỚP HAI MẢNH VỎ (BIVALVIA) | | | |
| | Họ Arcidae | | | |
| 25 | <i>Arca virescens</i> (Reeve, 1844) | Sò quèo | TP | |
| 26 | <i>Anadara antiquata</i> (Linnaeus, 1758) | Sò quèo | TP | |
| 27 | <i>Anadara ehrenbergi</i> (Dunker, 1868) | Sò veo | TP | |
| 28 | <i>Anadara granosa</i> (Linnaeus, 1758) | Sò huyết | TP | |
| | Họ Cardiidae | | | |
| 29 | <i>Tridacna maxima</i> (Röding, 1798) | Trai tai tượng | TP, MN | EN |
| 30 | <i>Vasticardium flavum</i> (Linnaeus, 1758) | Sò dương (Sò móng) | TP | |
| | Họ Mytilidae | | | |
| 31 | <i>Mytella charruana</i> (d'Orbigny, 1842) | Trai xanh | TP, MN | |
| 32 | <i>Perna viridis</i> Linne, 1758 | Vẹm vỏ xanh | TP, MN | |
| | Họ Ostreidae | | | |
| 33 | <i>Crassostrea rhizophorae</i> (Guilding, 1828) | Hàu đá | TP | |
| | Họ Pectinidae | | | |
| 34 | <i>Amusium pleuronectes</i> (Linnaeus, 1758) | Điệp nâu viền vàng | TP | |
| 35 | <i>Mimachlamys crassicosata</i> (Sowerby, 1842) | Sò quạt | TP | |
| 36 | <i>Mimachlamys gloriosa</i> (Reeve, 1853) | Điệp quạt | TP | |
| | Họ Pinnidae | | | |
| 37 | <i>Atrina pectinata</i> (Linne, 1767) | Sò mai, còi biển mai | TP | |
| 38 | <i>Pinna muricata</i> (Linnaeus, 1758) | Bản mai | TP | |
| 39 | <i>Pinctada margaritifera</i> (Linnaeus, 1758) | Bản mai | TP | |
| | Họ Psammobiidae | | | |
| 40 | <i>Plebidonax deltoides</i> (Lamarck, 1818) | Chém chếp | TP | |
| | Họ Pteridae | | | |
| 41 | <i>Pteria penguin</i> (Röding, 1798) | Trai lược búa | TP, MN | |
| | Họ Solenidae | | | |

| | | | | |
|----|---------------------------------------------|-------------------|----|--|
| 42 | <i>Solen strictus</i> Gould, 1861 | Ốc móng tay | TP | |
| | Họ Veneridae | | | |
| 43 | <i>Marcia hiantina</i> (Lamarck, 1818) | Sò voi | TP | |
| 44 | <i>Paphia undulata</i> (Born, 1778) | Sò lùa | TP | |
| | LỚP CHÂN ĐẦU (CEPHALOPODA) | | | |
| | Họ Loliginidae | | | |
| 45 | <i>Septoteuthis lessoniana</i> Lesson, 1830 | Mực lá | TP | |
| 46 | <i>Loligo chinensis</i> Gray, 1849 | Mực ống Trung Hoa | TP | |
| | Họ Octopodidae | | | |
| 47 | <i>Octopus ornatus</i> (Gould, 1852) | Bạch tuộc | TP | |
| | Họ Sepiidae | | | |
| 48 | <i>Sepia lycidas</i> Gray, 1849 | Mực nang mắt cáo | TP | |
| 49 | <i>Sepia pharaonis</i> (Ehrenberg, 1831) | Mực nang vân hổ | TP | |

CL: thích: TP - Thực phẩm; MN - Mỹ nghệ; DL - Dược liệu; VU - loài sẽ nguy cấp; EN - loài nguy cấp.

Trong đó, lớp chân bụng (Gastropoda) xác định được 24 loài (chiếm khoảng 48,98%), lớp hai mảnh vỏ (Bivalvia) xác định được 20 loài (chiếm 40,82%), lớp

chân đầu (Cephalopoda) xác định được 5 loài (chiếm 10,20%) (Bảng 3).

Bảng 3. Số lượng loài động vật thân mềm kích thước lớn thu được tại khu vực nghiên cứu theo từng lớp

| Nhóm | Bộ | Họ | Giống | Loài | Tỷ lệ loài (%) |
|-------------|----|----|-------|------|----------------|
| Gastropoda | 4 | 13 | 21 | 24 | 48,98 |
| Bivalvia | 7 | 10 | 17 | 20 | 40,82 |
| Cephalopoda | 3 | 3 | 4 | 5 | 10,20 |
| Tổng cộng | 14 | 26 | 42 | 49 | 100,00 |

Lớp chân bụng (Gastropoda): xác định được 24 loài thuộc 13 họ, 4 bộ. Trong đó, họ Ốc sừ (Cypraeidae) và họ ốc gai (Muricidae) 4 loài; họ ốc nhày (Strombidae); họ Bào ngư (Haliotidae), họ Ốc đụn (Tegulidae) và họ ốc (Volutidae) 2 loài, các họ còn lại chỉ thu được số lượng ít một loài. Trong tổng số 24 loài được xác định, các loài thường gặp như: *Cypraea arabica*, *Cypraea angustata*, *Cypraea eglanuna*, *Cypraea tigris*, *Chicoreus ramosus*, *Drupella rugosa*, *Mancinella echinata*, *Rapana venosa*, *Margistrombus robustus*, *Laevistrombus turturella*. Những họ có số lượng loài nhiều là do chúng có loài xuất hiện cả mùa mưa và mùa khô, đồng thời cũng xuất hiện ở cả 2 khu vực thu mẫu khảo sát.

Lớp hai mảnh vỏ (Bivalvia): xác định được 20 loài thuộc 10 họ, 7 bộ. Sự phân bố thành phần loài giữa các họ cũng có sự chênh lệch. Họ sò (Arcidae) chiếm số lượng loài lớn nhất (4 loài), họ trai ngọc (Pectinidae) và họ bán mai (Pinnidae) có 3 loài. Họ sò (Cardiidae), họ trai (Mytilidae) và họ sò (Veneridae) có 2 loài, các họ còn lại có 1 loài. Các loài thường gặp là: *Arca virescens*, *Anadara antiquata*, *Anadara chrenbergi*, *Anadara granosa*,

Atrina pectinata, *Pinna muricata*, *Pinctada margaritifera*, *Amusium pleuronectes*, *Mimachlamys crassicostata*, *Mimachlamys gloriosa*...

Lớp chân đầu (Cephalopoda): xác định được 5 loài thuộc 3 họ, 3 bộ. Đây là nhóm loài kinh tế quan trọng có phân bố ở khu vực biển đảo Phú Quốc khảo sát như: *Septoteuthis lessoniana*, *Loligo chinensis*, *Octopus ornatus*, *Sepia lycidas*, *Sepia pharaonis*... Các loài mực nang bắt gặp nhiều tại khu vực thu mẫu do đặc tính phân bố của chúng chủ yếu ở vùng biển độ sâu nhỏ và gần bờ hơn, còn mực ống vì vị mực ống phân bố chủ yếu ở vùng biển sâu xa bờ. Mùa vụ khai thác chính của mực ống (Loliginidae) và mực vào các tháng 1-3 và 6-9, các loài mực nang (Sepiidae) tháng 6-9 và tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Chính vì vậy, vào thời gian khảo sát đều bắt gặp các đối tượng này.

So sánh về thành phần loài thân mềm kích thước lớn của khu vực nghiên cứu với một số khu vực khác như vùng biển Cù Lao Chàm, Nha Trang, Phú Yên và nghiên cứu cùng khu vực tại Phú Quốc (trong nghiên cứu trước đây) cho thấy thành phần loài ghi nhận ở vùng biển ven bờ Phú Quốc là không phong phú bằng các khu vực nghiên cứu khác. Tuy nhiên, so với nghiên cứu trước đây với Nguyễn Văn Long và

đồng tác giả (2006) và Nguyễn Xuân Niệm (2011), số lượng loài tương đương nhau (Bảng 4). Sự chênh lệch số lượng loài động vật thân mềm tại vùng biển Phú Quốc với các nghiên cứu trước đây ở các khu

vực khác như vậy là do ảnh hưởng của nhiều yếu tố như: phạm vi thu mẫu, phương pháp thu mẫu, dụng cụ thu mẫu, vị trí thu mẫu, độ sâu thu mẫu và kích thước đối tượng thu....

Bảng 4. So sánh thành phần loài thân mềm với một số nghiên cứu khác ở vùng biển Phú Quốc

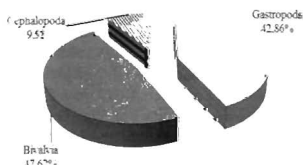
| STT | Địa điểm nghiên cứu | Số lượng loài | Nguồn tài liệu |
|-----|---------------------|---------------|------------------------------------------|
| 1 | Phú Quốc | 49 | Nghiên cứu này |
| 2 | Phú Quốc | 48 | Nguyễn Xuân Niệm (2011) [9] |
| 3 | Phú Quốc | 48 | Nguyễn Văn Long <i>et al</i> , 2006 [7] |
| 4 | Cù Lao Chàm | 97 | Nguyễn Văn Long <i>et al</i> , 2008 [8] |
| 5 | Nha Trang | 65 | Nguyễn Văn Long <i>et al</i> , 2007 [6] |
| 6 | Phú Yên | 75 | Hoàng Văn Bền và <i>et al</i> , 2010 [2] |
| 7 | Trường Sa | 52 | Lăng Văn Kềng (1996) [4] |

3.2. Ghi nhận sự xuất hiện loài ở hai khu vực Đông Nam và Tây Nam đảo Phú Quốc

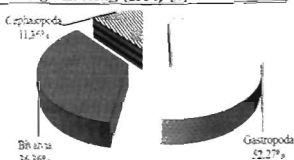
Kết quả khảo sát, phân tích cho thấy số lượng loài thân mềm thu được giữa hai khu vực nghiên cứu Đông Nam (42 loài) và Tây Nam (44 loài) đảo Phú Quốc không có sự chênh lệch lớn. Tuy nhiên số lượng loài của từng lớp thân mềm giữa hai khu vực lại có sự chênh lệch nhau. Cụ thể, lớp chân bụng (Gastropoda) ở khu vực phía Tây Nam (23 loài) thu được số lượng loài cao hơn khu vực phía Đông Nam (18 loài). Nhưng lớp hai mảnh vỏ (Bivalvia) khu vực phía Đông Nam (20 loài) lại có số lượng loài cao hơn khu vực phía Tây Nam (16 loài). Trong khi lớp chân đầu (Cephalopoda) ít biến động giữa hai khu vực nghiên cứu (Bảng 5).

Bảng 5. Số lượng loài động vật thân mềm kích thước lớn theo từng lớp ở khu vực phía Đông và Tây Nam đảo

| Lớp | Phía Đông (Nam đảo) | Phía Tây (Nam đảo) |
|-------------|---------------------|--------------------|
| Gastropoda | 18 | 23 |
| Bivalvia | 20 | 16 |
| Cephalopoda | 4 | 5 |
| Tổng cộng | 42 | 44 |



Hình 2. Cơ cấu thành phần loài thân mềm phía Đông (Nam đảo)



Hình 3. Cơ cấu thành phần loài thân mềm phía Tây (Nam đảo)

Cơ cấu thành phần loài có sự khác nhau giữa hai khu vực Đông và Tây Nam đảo Phú Quốc. Cơ cấu thành phần loài thân mềm ở khu vực phía Đông Nam, lớp hai mảnh vỏ (Bivalvia) chiếm tỷ lệ cao nhất với 47,62%, sau đó đến lớp chân bụng (Gastropoda) với 42,86% và cuối cùng là lớp chân đầu (Cephalopoda) với 9,52%. Tuy nhiên, đối với khu vực phía Tây Nam số lượng loài của lớp chân bụng (Gastropoda) chiếm tỷ lệ cao nhất với 52,27%, sau đó đến lớp hai mảnh vỏ (Bivalvia) với 36,36% và cuối cùng vẫn là lớp chân đầu (Cephalopoda) với 11,36% (Hình 1 và 2). Có sự khác nhau về cơ cấu thành phần loài của động vật thân mềm ở hai khu vực nghiên cứu như vậy là do ảnh hưởng của tình trạng nền đáy ở hai khu vực, môi trường sống và tình trạng của các loài thân mềm. Các loài thuộc lớp hai mảnh vỏ (Bivalvia) thường sống vui mình và có tình ẩn lợc nên phân bố ở nền đáy mềm, đáy cát bùn hoặc trên thảm cỏ biển. Vì vậy chúng thường tập trung ở phía Đông Nam đảo nơi có nền đáy mềm, cát bùn và sự phân bố của thảm cỏ biển với diện tích rộng trên vùng biển đảo Phú Quốc. Kết quả nghiên cứu của Lê Thị Nhựt và đồng tác giả (2005) [5] cho thấy thảm cỏ biển thường thấy phân bố ở phía Bắc, Đông Bắc, vùng phía Đông và Nam của đảo Phú Quốc. Một số loài đặc trưng cho

vùng biển khu vực phía Đông Nam như: *Arca virescens*, *Anadara antiquata*, *Anadara ehrenbergi*, *Anadara granosa*, *Perma viridis*, *Atrina pectinata*, *Vasticardium flavum*. Trong khi lớp chân bụng (Gastropoda) thường phân bố ở nền đáy cát hoặc trên nền rạn san hô nên phân bố tập trung ở phía Tây Nam đảo. Một số loài chỉ xuất hiện ở phía Tây Nam đảo vì chúng sống trên môi trường đặc trưng là các rạn san hô. Các loài đặc trưng cho vùng nền đáy cát, đáy sỏi và rạn san hô: *Cassis cornuta*, *Cypraea arabica*, *Cypraea angustata*, *Cypraea tigris*, *Cypraea eglantina*, *Drupella rugosa*, *Tridacna maxima*, *Tectus pyrami*, *Tectus conus*.

3.3. Giá trị sử dụng nguồn lợi động vật thân mềm

Khai thác, đánh bắt động vật thân mềm là nguồn sinh kế chủ yếu của một bộ phận dân nghèo ven biển. Hàng ngày họ khai thác ốc, trai, sò... làm thực phẩm hoặc mang bán để kiếm tiền sinh sống, chi tiêu cho gia đình. Giải quyết tốt vấn đề sử dụng hợp lý nguồn lợi này sẽ góp phần xoá đói giảm nghèo cho dân cư ven biển. Theo số liệu thống kê sản lượng khai thác thủy sản của Phòng Kinh tế huyện đảo Phú Quốc (2015) cho thấy, sản lượng khai thác của mực và các loài sò, ốc chiếm sản lượng cao sau cá (Bảng 6).

Bảng 6. Sản lượng khai thác thủy sản của đảo Phú Quốc từ năm 2010 đến 2015

| Loại | Đơn vị tính | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---------------------|-------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| - Cá các loại | tấn | 105,652 | 133,125 | 144,706 | 141,325 | 158,530 | 159,030 |
| - Tôm, tép các loại | tấn | 4,690 | 5,255 | 5,489 | 6,604 | 5,586 | 5,530 |
| - Mực các loại | tấn | 6,600 | 6,655 | 7,000 | 5,604 | 6,644 | 6,600 |
| - Sò, ốc các loại | tấn | 4,520 | 5,910 | 5,405 | 6,733 | 8,251 | 8,840 |
| Tổng cộng | tấn | 121,462 | 150,945 | 162,600 | 160,266 | 179,011 | 180,000 |

Qua quá trình khảo sát thực tế và khảo sát người dân tham gia khai thác hải sản, đã xác định được 49 loài động vật thân mềm thu được thường xuyên được sử dụng làm thực phẩm, đồ mỹ nghệ và dược liệu (Bảng 2). Đây cũng là những loài đóng vai trò chính trong cơ cấu thành phần nguồn lợi hải sản ngoài cá ở vùng biển Phú Quốc.

Nhóm làm thực phẩm: 49 loài thường xuyên được khai thác đều được dùng làm thực phẩm. Đáng chú ý là các loài: ốc đụn, bào ngư, trai tai tượng, mực ống, mực lá, mực nang, các loài sò...

Nhóm làm mỹ nghệ: Một số loài trai, ốc sau khi sử dụng phần thịt làm thực phẩm, phần vỏ còn lại có thể gia công thành đồ mỹ nghệ rất được ưa chuộng như khảm trai, xà cừ. Một số loài như trai ngọc, điệp ngọc còn cho ngọc trai.

Nhóm làm dược liệu: Các loài bào ngư có thể ngâm rượu chế thành thuốc bổ, vỏ dùng để chữa trị bệnh mất ngủ, đau dây thần kinh toa... trong y học cổ truyền Trung Quốc (Nie, 1992) [10]; vỏ cá mực chế biến thành thuốc chống còi xương, ngọc trai có thể dùng để chữa bệnh thần kinh...

Nguồn gen quý hiếm: Đối chiếu Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Danh mục các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển (Ban hành kèm theo Quyết định 82/2008/QĐ-BNN ngày 17/7/2008 của

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), đã xác định được 3 loài sẽ nguy cấp (VU): *Cassis cornuta*, *Halotis asinina*, *Halotis ovina*; 2 loài nguy cấp (EN): *Tectus pyramis*, *Tridacna maxima* phân bố trong vùng nghiên cứu.

4. KẾT LUẬN

Xác định được 49 loài động vật thân mềm có kích thước lớn, trong đó lớp chân bụng (Gastropoda) 24 loài, lớp hai mảnh vỏ (Bivalvia) 20 loài, lớp chân đầu (Cephalopoda) 5 loài tại khu vực ven biển đảo Phú Quốc.

Cơ cấu thành phần loài ở khu vực Đông Nam có sự khác biệt với khu vực Tây Nam đảo Phú Quốc. Khu vực Đông Nam, lớp hai mảnh vỏ (Bivalvia) có số lượng loài nhiều nhất 20 loài (chiếm 47,62%); khu vực Tây Nam, lớp chân bụng (Gastropoda) có số lượng loài nhiều nhất 23 loài (chiếm 52,27%).

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 49 loài động vật thân mềm thường xuyên được khai thác làm thực phẩm, đồ mỹ nghệ và dược liệu. Xác định trong danh mục có 3 loài sẽ nguy cấp (VU), 2 loài nguy cấp (EN).

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin chân thành cảm ơn ThS. Bùi Quang Nghị (Viện Hải dương học) và ThS. Danh Thọ (Đại học Kiên Giang) đã hỗ trợ thu, phân tích mẫu và

cung cấp các tài liệu cần thiết để chúng tôi hoàn thành bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abbott, R. T. & Dance, S. P., 1986. *Compedium of Seashells*. American Malacologists Inc., Florida. 411 pp.

2. Hoàng Xuân Bền, Hứa Thái Tuyên, 2010. Động vật không xương sống có kích thước lớn trên rạn san hô vùng ven biển Phú Yên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển*. Tập 10 (2010), Số 4, Tr 51-66.

3. Hylleberg, J., and Kulburn, R. M., 2003. *Marine molluscs of Vietnam: annotations, voucher material, and species in need of verification*. Tropical Marine Mollusc Programme (TMMP).

4. Lăng Văn Kềng, 1996. Sơ bộ nghiên cứu về thành phần loài và phân bố của thân mềm chân bụng (Gastropoda – Mollusca) của quần đảo Trường Sa. *Tuyển tập nghiên cứu biển*. Tập VII. NXB Khoa học và Kỹ Thuật, trang 94-102.

5. Lê Thị Nhứt, Lê Văn Tinh, Nguyễn Xuân Hòa, Nguyễn Ngọc Phương, Phạm Thống Nhất, 2005. *Survey on the current state of coral reef, seagrass covers and noted the occurrence of some rare animal species (Dugong, dolphin, sea turtles) in Kien Giang sea-Propose the management solution and reservation*. Department of Fisheries of Kien Giang. Summary report on the subjeiminimum, 143p.

6. Nguyễn Văn Long, Hoàng Xuân Bền, Hứa Thái Tuyên, Phan Kim Hoàng, Nguyễn Xuân Hoà, 2007. *Đa dạng sinh học của Khu Bảo tồn biển vịnh Nha Trang, đánh giá lại 2002 – 2007*. Báo cáo kỹ thuật, Viện Hải dương học, 74 trang.

7. Nguyễn Văn Long, Hoàng Xuân Bền, Phan Kim Hoàng, Nguyễn An Khang, Nguyễn Xuân Hoà và Hứa Thái Tuyên, 2006. *Đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật rạn san hô vùng biển Phú Quốc*. Báo cáo kỹ thuật, Viện Hải dương học, 98 trang.

8. Nguyễn Văn Long, Võ Sĩ Tuấn, Hoàng Xuân Bền, Phan Kim Hoàng, Hứa Thái Tuyên, Nguyễn Xuân Vỹ và Dương Trọng Kiểm, 2008. *Đa dạng sinh học và chất lượng môi trường Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm 2004 – 2008*. Báo cáo kỹ thuật, Viện Hải dương học, 110 trang.

9. Nguyễn Xuân Niệm (2011). Đa dạng sinh học rạn san hô Phú Quốc, Kiên Giang <https://bienvanguoi.wordpress.com/2011/09/12/da-dang-sinh-hoc-ran-san-ho-phu-quooc-kien-giang/> (12/09/2011). Truy cập trang này vào ngày 7/3/2019.

10. Nic, Z. Q., 1992. A review of abalone culture in China. *Abalone of the World: Biology, Fisheries and Culture*, 592-602.

11. Okutani, T. (Ed.), 2000. *Marine mollusks in Japan*. Tokai University Press, Japan. 1173 p.

THE SPECIES COMPOSITION OF MACRO-MOLLUSK (CLASS: GASTROPODA, BIVALVIA, CEPHALOPODA) IN THE COASTAL WATERS OF PHU QUOC ISLAND, KIEN GIANG PROVINCE

Pham Thi Phong Lan, Pham Minh Tu, Thai Thanh Luom
Summary

In January and June 2018, two surveys on the species composition of macro-mollusk (Class: Gastropoda, Bivalvia, Cephalopoda) in the coastal area of Phu Quoc island was conducted. By applying the morphological method, the results showed that 49 species belonging to 26 families, 14 orders of 3 classes of mollusk, in which there were 24 species of Gastropoda, 20 species of Bivalvia and 5 species of Cephalopoda. The number of species in the Southeast and Southwest of Phu Quoc Island were not considerably different (42 and 44 species), although the composition of species in the two regions was definitely different. A number species and the percentage of Bivalvia was highest with 20 species (47.62%) in the Southeast; Gastropoda with 23 species (52.27%) in the Southwest. There were 49 often exploited species for food, handicrafts, medicine. Among them, there were 3 vulnerable species (VU), 2 endangered species (EN).

Keywords: Macro-mollusk, Phu Quoc island, the species composition, the coastal area.

Người phản biện: PGS.TS. Hồ Thanh Hải
 Ngày nhận bài: 12/3/2019
 Ngày thông qua phản biện: 12/4/2019
 Ngày duyệt đăng: 19/4/2019